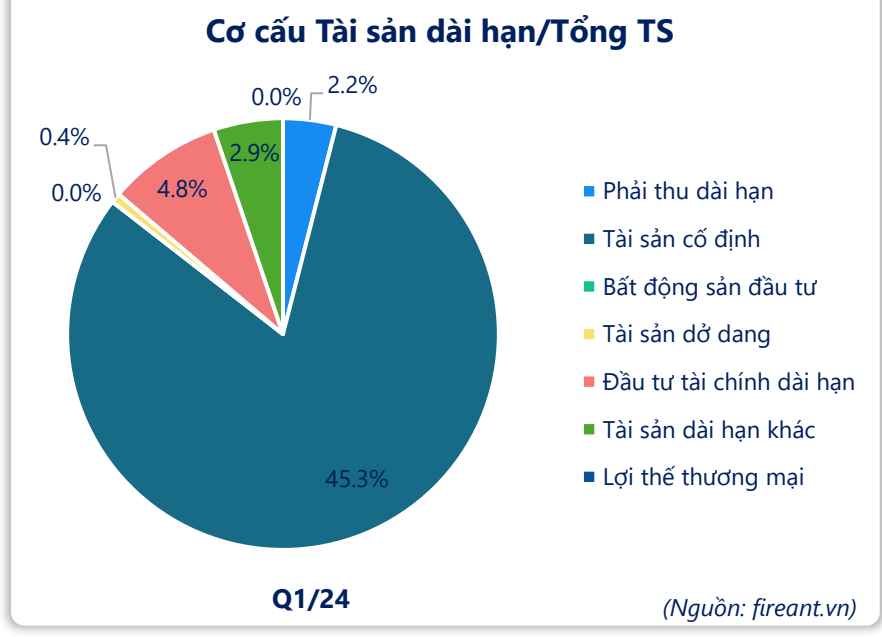
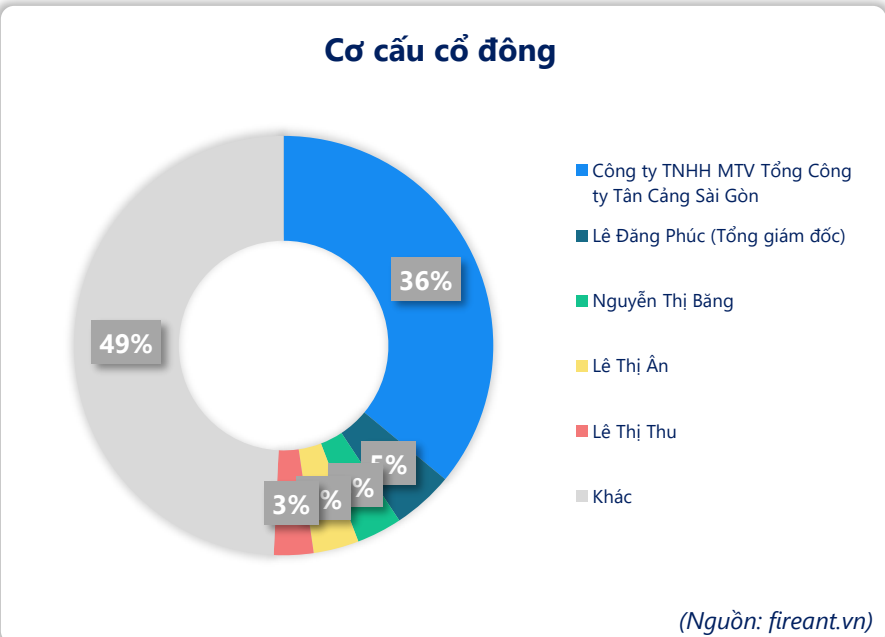
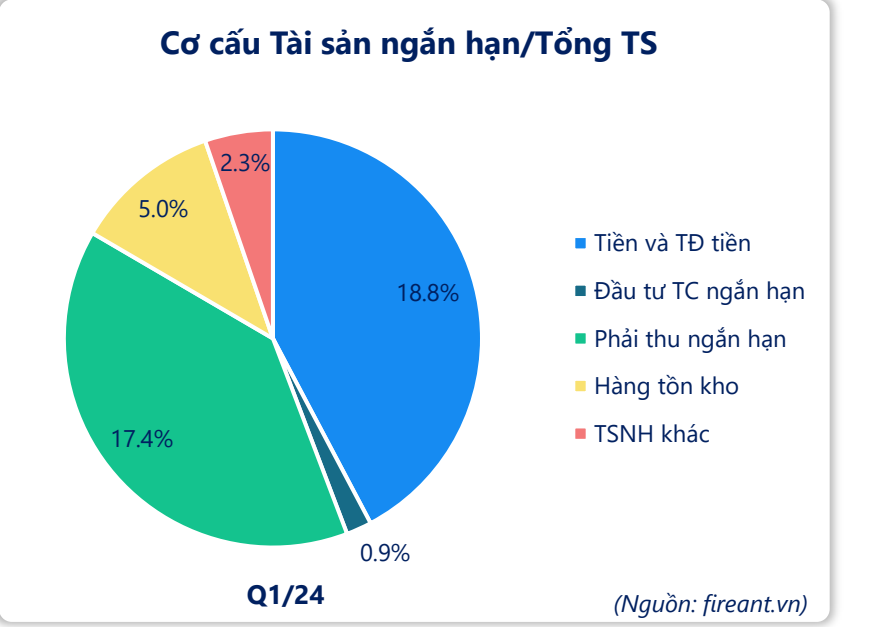
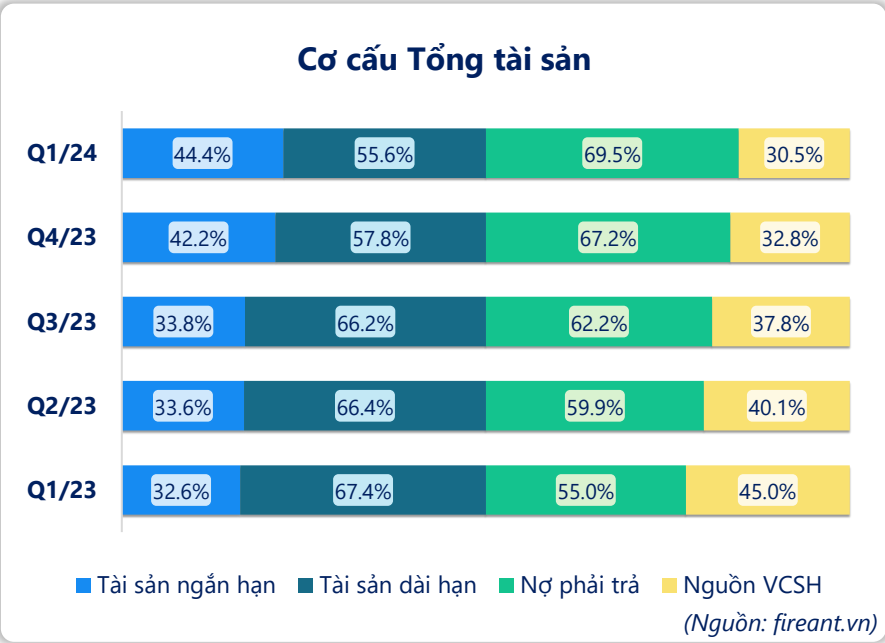
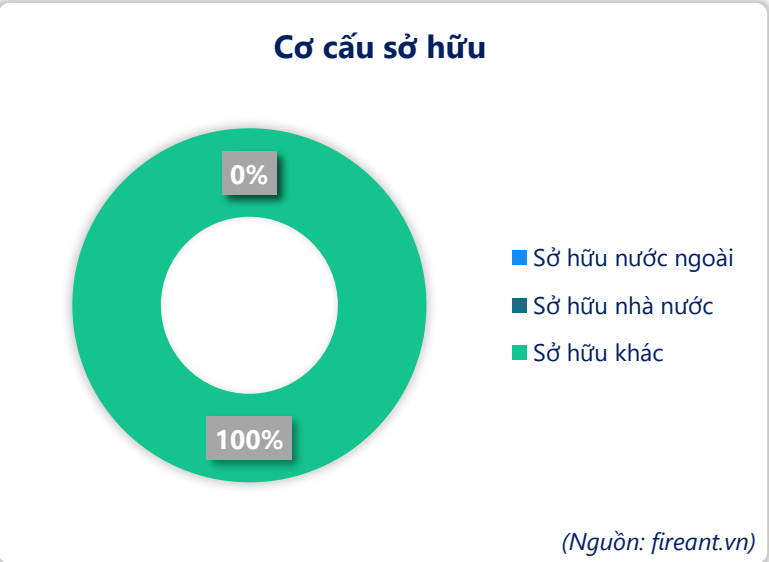
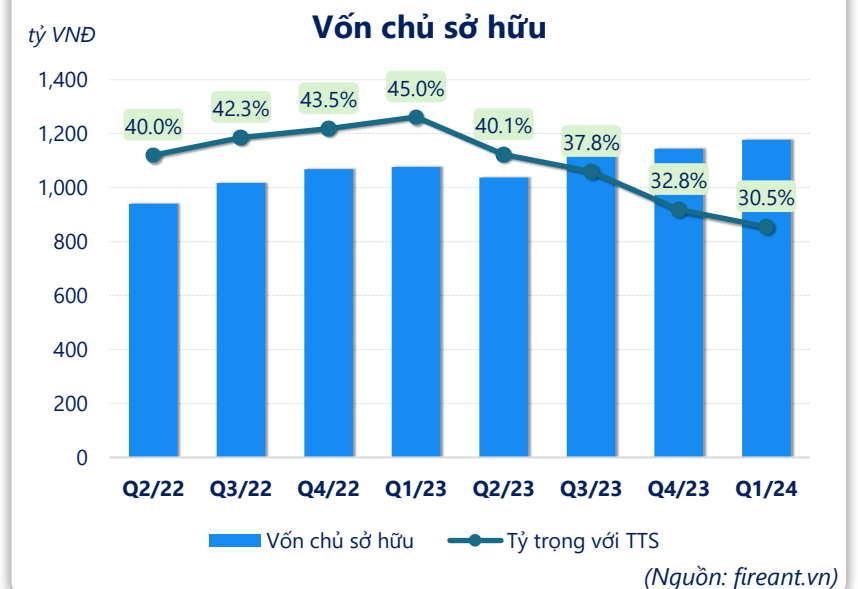
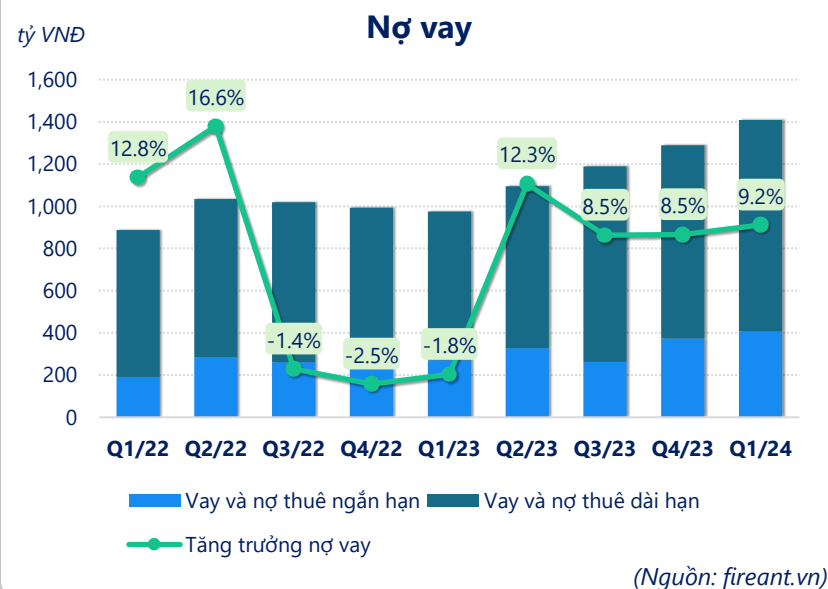
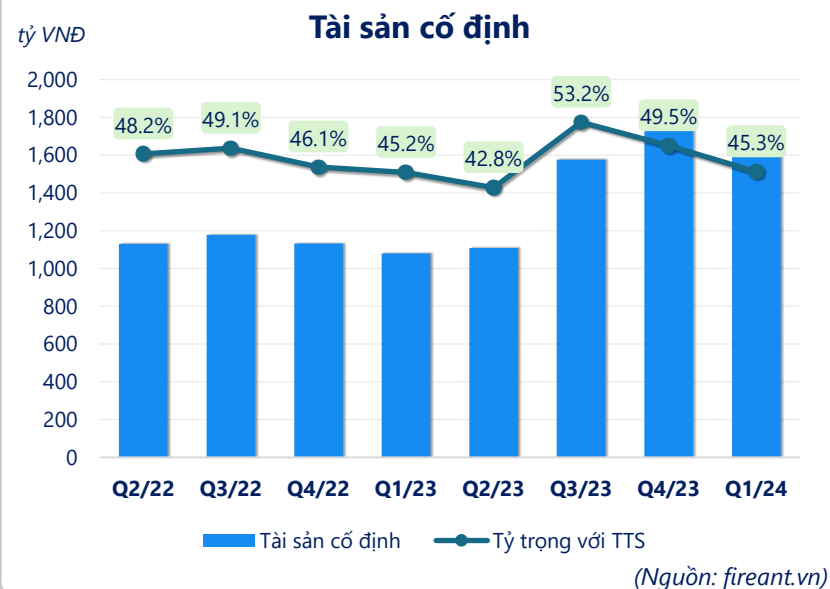
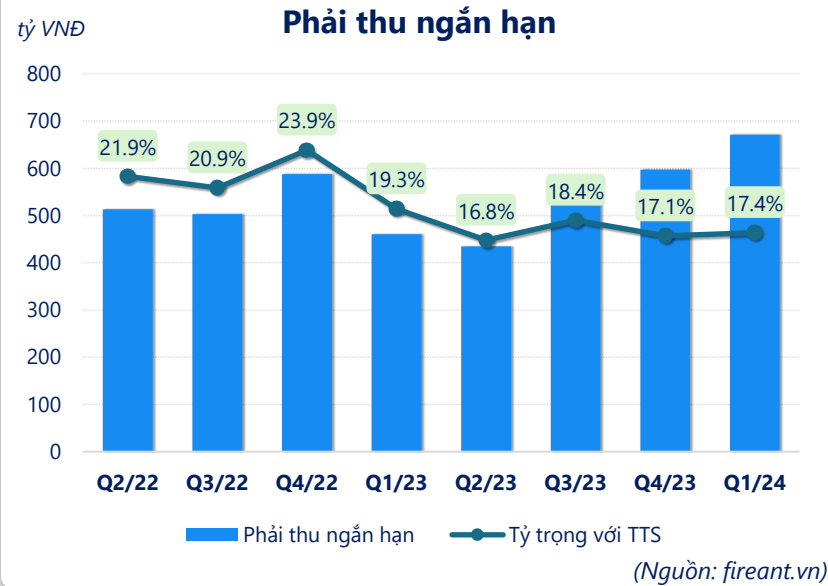
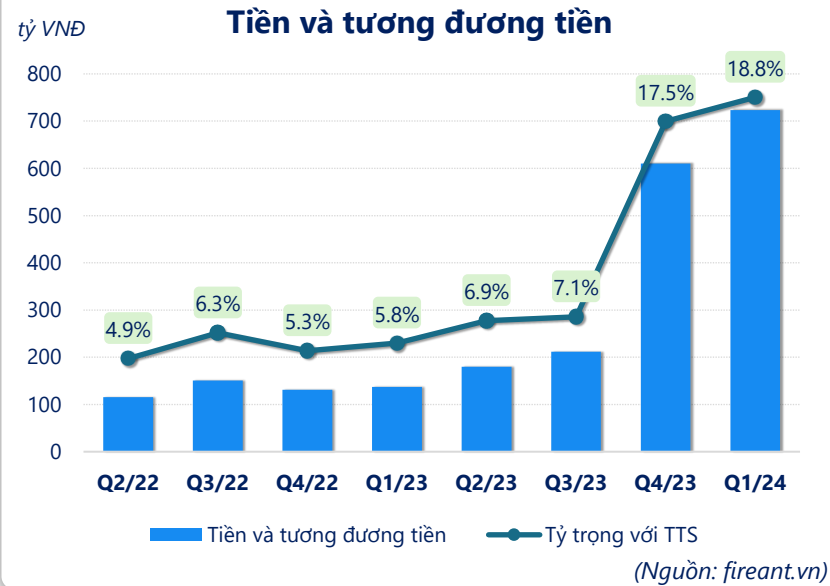
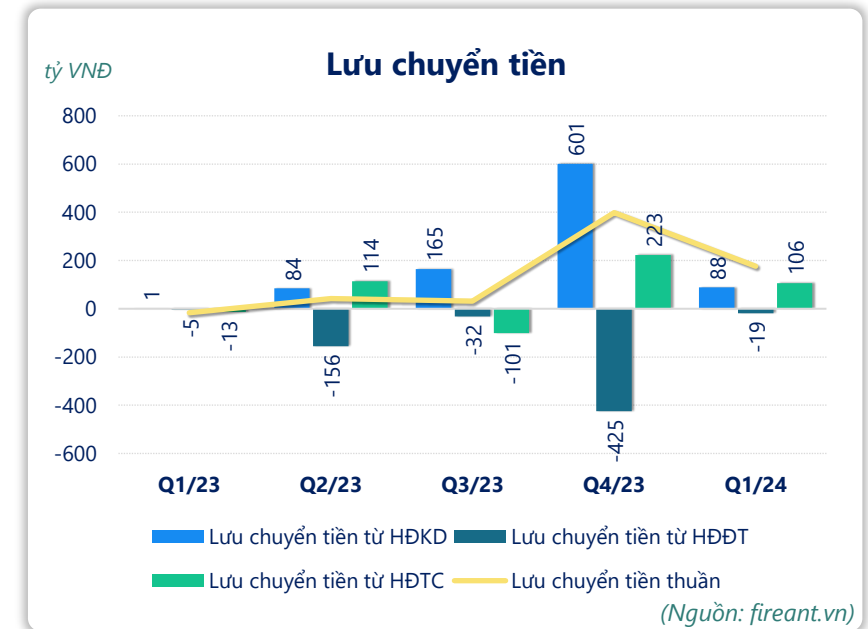
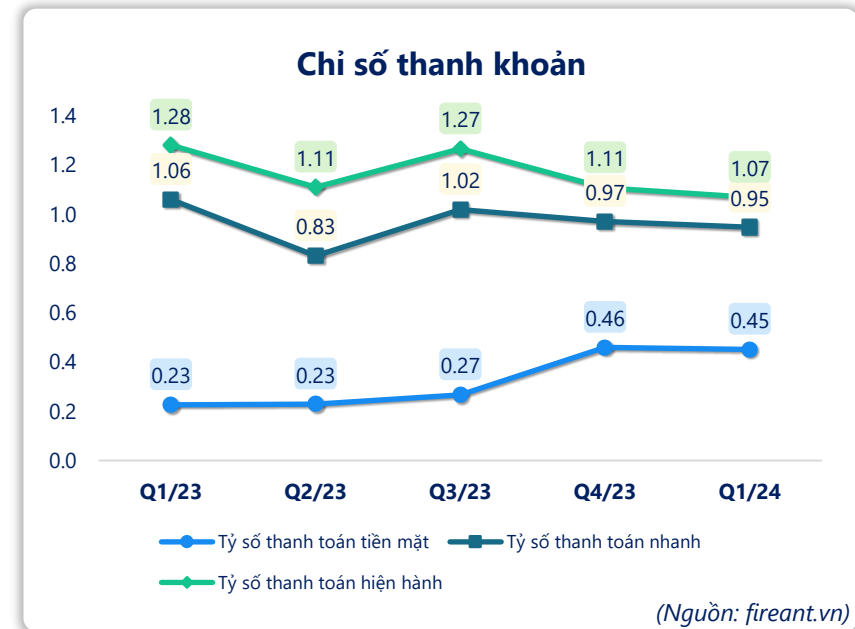
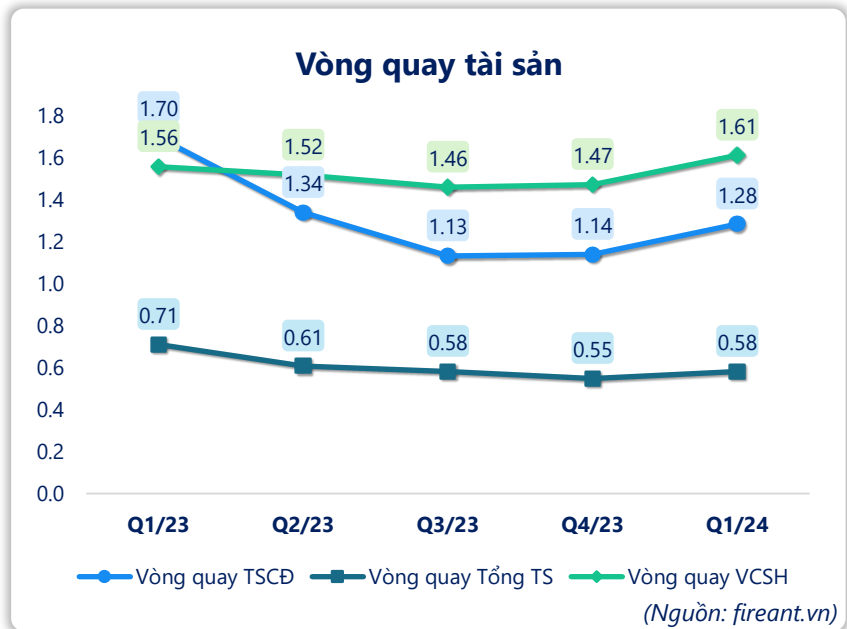
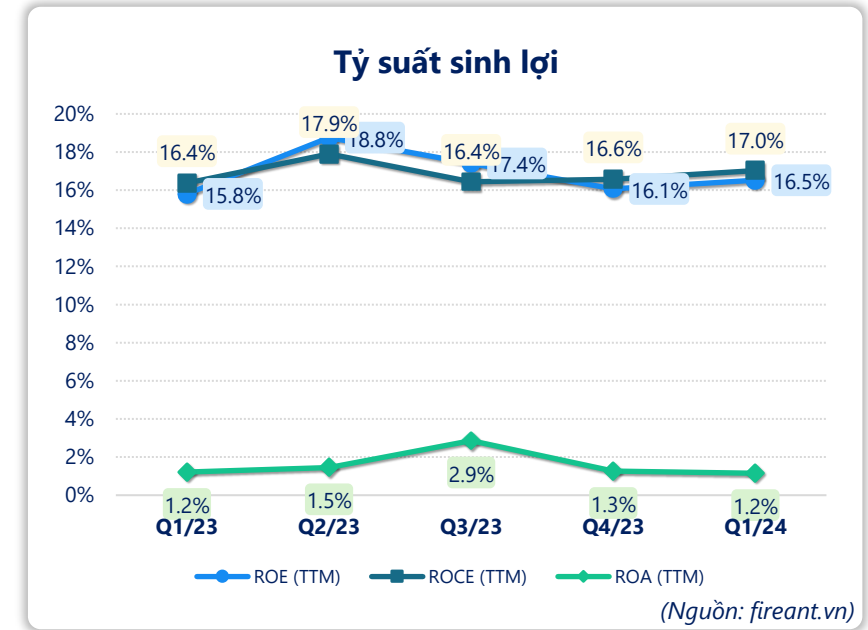
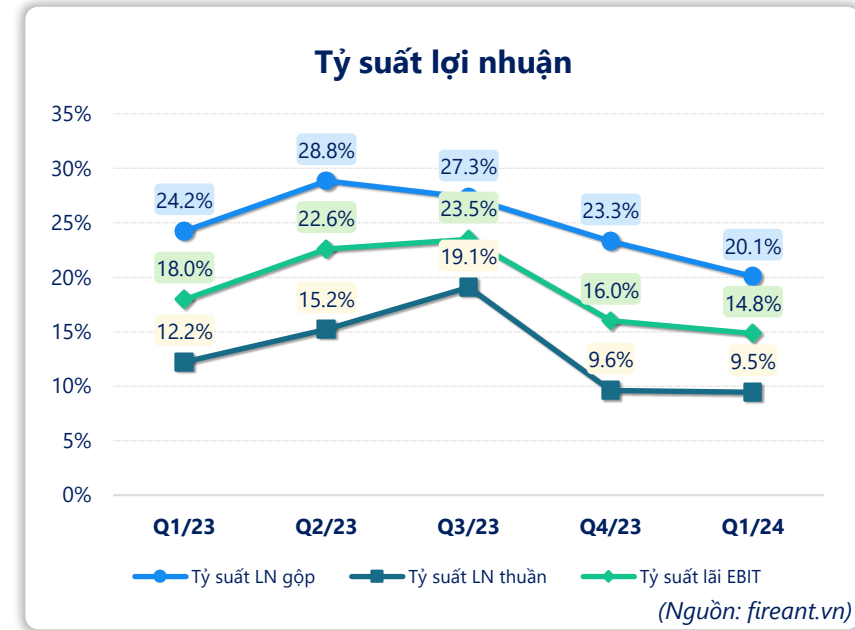
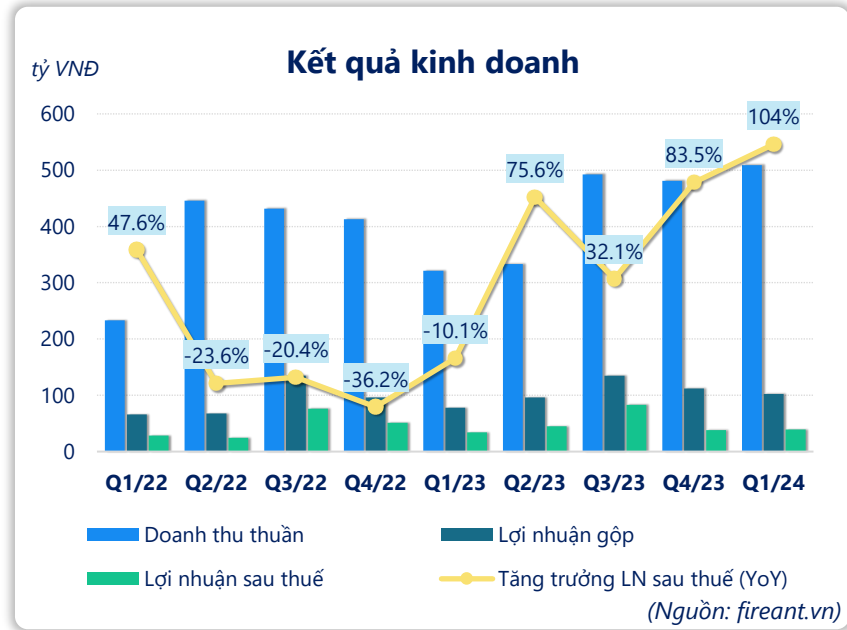


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		48,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		49,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,917
SL cổ phiếu LH		30,999,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)		23,220
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,513
P/E		8.1
EPS		6,003

	YTD	1T	3T	6T
TOS	33.7%	13.5%	33.0%	48.3%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,856	3,532	9.2%
Tài sản ngắn hạn	1,712	1,414	21.1%
Tiền và tương đương tiền	724	548	32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.7	2.50	1249%
Phải thu ngắn hạn	671	537	24.9%
Hàng tồn kho	194	256	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	90.0	71.0	26.8%
Tài sản dài hạn	2,144	2,118	1.2%
Phải thu dài hạn	85.3	85.4	-0.1%
Tài sản cố định	1,748	1,732	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	6.70	132%
Đầu tư tài chính dài hạn	184	163	12.6%
Tài sản dài hạn khác	111	128	-13.2%
Lợi thế thương mại	0	2.27	-100%
Nợ phải trả	2,679	2,391	12.0%
Nợ ngắn hạn	1,602	1,398	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	406	402	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	233	-40.6%
Nợ dài hạn	1,077	994	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,003	894	12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,177	1,141	3.2%
Vốn chủ sở hữu	1,177	1,141	3.2%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	321	333	492	481	509
Giá vốn hàng bán	243	237	358	369	407
Lợi nhuận gộp	77.9	96.2	135	112	102
Doanh thu HĐTC	0.72	2.98	3.67	1.04	4.46
Chi phí TC	19.0	22.2	21.9	32.8	27.4
Chi phí lãi vay	18.9	21.3	21.2	29.4	27.1
LN trong công ty LKLD	2.34	4.51	0.82	2.86	2.83
Chi phí bán hàng	4.07	4.04	3.72	4.18	4.26
Chi phí QLDN	18.5	26.7	19.5	32.7	29.7
LN thuần từ HĐKD	39.3	50.7	94.0	46.3	48.1
Lợi nhuận khác	-0.44	3.38	0.52	1.36	0.33
LN trước thuế	38.9	54.1	94.5	47.7	48.4
Lợi nhuận sau thuế	34.3	45.1	83.1	37.9	39.1
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	35.9	76.7	37.5	35.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.29	84.5	165	601	88.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.62	-156	-31.8	-425	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.3	114	-101	223	106
Tiền đầu kỳ	154	137	180	211	548
Lưu chuyển tiền thuần	-16.6	42.3	31.9	398	176
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	137	180	211	610	724

(Nguồn: fireant.vn)